

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 2601 /TTr-UBND

Gia Lai, ngày 16 tháng 11 năm 2018

TỜ TRÌNH

Việc đề nghị Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi giai đoạn 2018-2020 trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XI - Kỳ họp thứ 7.

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;
Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015;
Căn cứ Luật Giá năm 2012;
Căn cứ Luật Phí và lệ phí năm 2015;
Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước năm 2015;
Căn cứ Luật Thủy lợi năm 2017;
Căn cứ Nghị định số 96/2018/NĐ-CP ngày 30/6/2018 của Chính phủ quy định chi tiết về giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi;

Căn cứ Quyết định số 1050a/QĐ-BTC ngày 30/6/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về giá tối đa sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi giai đoạn 2018-2020.

Ủy ban nhân dân tỉnh kính đề nghị Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XI - Kỳ họp thứ 7 xem xét thông qua giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi giai đoạn 2018-2020 trên địa bàn tỉnh với những nội dung như sau:

1. Sự cần thiết ban hành nghị quyết:

- Tại Điều 3 Quyết định số 1050a/QĐ-BTC ngày 30/6/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về giá tối đa sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi giai đoạn 2018-2020 quy định: Căn cứ mức giá tối đa tại Quyết định này, Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định giá cụ thể sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi thuộc thẩm quyền quản lý sau khi được Hội đồng nhân dân cùng cấp thông qua theo quy định hiện hành.

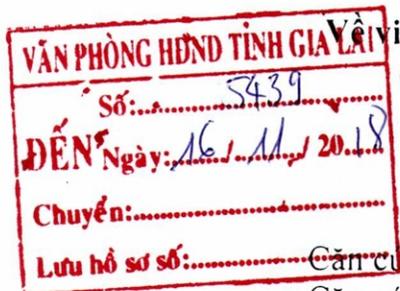
- Ban hành giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi để các cơ quan nhà nước, các tổ chức, cá nhân tham gia các hoạt động thủy lợi có cơ sở thực hiện đúng theo quy định của pháp luật.

2. Nội dung nghị quyết:

2.1. Phạm vi điều chỉnh; đối tượng áp dụng:

- Nghị quyết này thông qua giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi giai đoạn 2018-2020 trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

- Đối tượng áp dụng: Các cơ quan quản lý nhà nước ; chủ sở hữu công trình và cơ quan quản lý công trình thủy lợi; tổ chức, cá nhân khai thác công trình thủy lợi; tổ chức, cá nhân sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi; các tổ chức cá nhân khác có liên quan.



2.2. Giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi:

a) Biểu giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi đối với đất trồng lúa:

STT	Biện pháp công trình	Mức giá (1.000 đồng/ha/vụ)
1	- Tưới tiêu bằng động lực	1.629
2	- Tưới tiêu bằng trọng lực	1.140
3	- Tưới tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực hỗ trợ	1.385

- Trường hợp tưới, tiêu chủ động một phần thì mức giá bằng 60% mức giá tại Biểu trên.

- Trường hợp chỉ tạo nguồn tưới, tiêu bằng trọng lực thì mức giá bằng 40% mức giá tại Biểu trên.

- Trường hợp chỉ tạo nguồn tưới, tiêu bằng động lực thì mức giá bằng 50% mức giá tại Biểu trên.

- Trường hợp phải tạo nguồn từ bậc 2 trở lên đối với các công trình được xây dựng theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt, mức giá được tính tăng thêm 20% so với mức giá tại Biểu trên.

- Trường hợp phải tách riêng mức giá cho tưới, tiêu trên cùng một diện tích thì mức giá cho tưới được tính bằng 70%, cho tiêu được tính bằng 30% mức giá quy định tại Biểu trên.

b) Mức giá đối với diện tích trồng mạ, rau, màu, cây công nghiệp ngắn ngày kể cả cây vụ đông thì được tính bằng 40% mức giá thủy lợi đối với đất trồng lúa.

c) Mức giá đối với cấp nước để chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản và cấp nước tưới cho cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa và cây dược liệu được tính theo Biểu sau:

STT	Các đối tượng dùng nước	Đơn vị	Mức giá theo các biện pháp công trình	
			Bơm điện	Hồ đập, kênh cống
1	- Cấp nước cho chăn nuôi	đồng/m ³	1.320	900
2	- Cấp nước để nuôi trồng thủy sản	đồng/m ³	840	600
		đồng/m ² mặt thoáng/năm	250	
3	- Cấp nước tưới cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa và cây dược liệu	đồng/m ³	1.020	840

- Trường hợp cấp nước tưới cho cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa, cây dược liệu nếu không tính được theo mét khối (m³) thì tính theo diện tích (ha), mức giá bằng 80% mức giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi đối với đất trồng lúa cho một năm theo quy định.

- Tiêu, thoát nước khu vực nông thôn và đô thị trừ vùng nội thị mức giá bằng 5% mức giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi của tưới đối với đất trồng lúa/vụ.

d) Giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi quy định ở trên là giá không có thuế giá trị gia tăng và được áp dụng đối với từng biện pháp tưới, tiêu và được tính từ điểm giao nhận sản phẩm, dịch vụ thủy lợi giữa tổ chức, cá nhân cung cấp và tổ chức, cá nhân sử dụng sản phẩm, dịch vụ đến vị trí công trình đầu mối ở vị trí khởi đầu.

đ) Các khoản chi phí từ điểm giao nhận sản phẩm, dịch vụ thủy lợi đến khu đất canh tác thuộc trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân sử dụng sản phẩm, dịch vụ thủy lợi.

(Kèm theo dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh).

Ủy ban nhân dân tỉnh kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XI - Kỳ họp thứ 7 xem xét thông qua. / *Vina*

Nơi nhận:

- Như trên;
- TT Tỉnh ủy (b/c);
- Đ/c Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các đ/c PCT UBND tỉnh;
- Các Sở: Tài chính, Tư pháp, Nông nghiệp và PTNT;
- Chánh VP, các PCVP UBND tỉnh;
- Lưu VT, NL, KTTH.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Đức Hoàng

Số: 2018/NQ-HĐND

Gia Lai, ngày tháng năm 2018

NGHỊ QUYẾT

**Thông qua giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi giai đoạn 2018-2020
trên địa bàn tỉnh Gia Lai.**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI
KHÓA XI, KỲ HỌP THỨ 7**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015;

Căn cứ Luật Giá năm 2012;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước năm 2015;

Căn cứ Luật Thủy lợi năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 96/2018/NĐ-CP ngày 30/6/2018 của Chính phủ quy định chi tiết về giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi;

Căn cứ Quyết định số 1050a/QĐ-BTC ngày 30/6/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về giá tối đa sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi giai đoạn 2018-2020;

Xét tờ trình số TTr-UBND ngày tháng năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai về việc đề nghị thông qua giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi giai đoạn 2018-2020 trên địa bàn tỉnh Gia Lai; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế- Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh: Nghị quyết này thông qua giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi giai đoạn 2018-2020 trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

2. Đối tượng áp dụng:

- a) Cơ quan nhà nước.
- b) Chủ sở hữu và cơ quan quản lý công trình thủy lợi.
- c) Tổ chức, cá nhân khai thác công trình thủy lợi; tổ chức, cá nhân sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi.
- d) Các tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 2. Giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi

1. Biểu giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi đối với đất trồng lúa:

TT	Biện pháp công trình	Mức giá (1.000 đồng/ha/vụ)
1	- Tưới tiêu bằng động lực	1.629
2	- Tưới tiêu bằng trọng lực	1.140
3	- Tưới tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực hỗ trợ	1.385

- Trường hợp tưới, tiêu chủ động một phần thì mức giá bằng 60% mức giá tại Biểu trên.

- Trường hợp chỉ tạo nguồn tưới, tiêu bằng trọng lực thì mức giá bằng 40% mức giá tại Biểu trên.

- Trường hợp chỉ tạo nguồn tưới, tiêu bằng động lực thì mức giá bằng 50% mức giá tại Biểu trên.

- Trường hợp phải tạo nguồn từ bậc 2 trở lên đối với các công trình được xây dựng theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt, mức giá được tính tăng thêm 20% so với mức giá tại Biểu trên.

- Trường hợp phải tách riêng mức giá cho tưới, tiêu trên cùng một diện tích thì mức giá cho tưới được tính bằng 70%, cho tiêu được tính bằng 30% mức giá quy định tại Biểu trên.

2. Mức giá đối với diện tích trồng mạ, rau, màu, cây công nghiệp ngắn ngày kê cả cây vụ đông thì được tính bằng 40% mức giá đối với đất trồng lúa.

3. Mức giá đối với cấp nước để chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản và cấp nước tưới cho cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa và cây dược liệu được tính theo Biểu sau:

TT	Các đối tượng dùng nước	Đơn vị	Mức giá theo các biện pháp công trình	
			Bơm điện	Hồ đập, kênh cống
1	- Cấp nước cho chăn nuôi	đồng/m ³	1.320	900
2	- Cấp nước để nuôi trồng thủy sản	đồng/m ³	840	600
		đồng/m ² mặt thoáng/năm	250	
3	- Cấp nước tưới các cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa và cây dược liệu	đồng/m ³	1.020	840

- Trường hợp cấp nước tưới cho cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa, cây dược liệu nếu không tính được theo mét khối (m³) thì tính theo diện tích (ha), mức giá bằng 80% mức giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi đối với đất trồng lúa cho một năm theo quy định.

- Tiêu, thoát nước khu vực nông thôn và đô thị trừ vùng nội thị mức giá bằng 5% mức giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi của tưới đối với đất trồng lúa/vụ.

4. Giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi quy định tại Khoản 1, Khoản 2, Khoản 3 Điều này là giá không có thuế giá trị gia tăng và được áp dụng đối với từng biện pháp tưới tiêu, và được tính từ điểm giao nhận sản phẩm, dịch vụ thủy lợi giữa tổ chức cá nhân cung cấp và tổ chức, cá nhân sử dụng sản phẩm, dịch vụ đến vị trí công trình đầu mối ở vị trí khởi đầu.

5. Các khoản chi phí từ điểm giao nhận sản phẩm, dịch vụ thủy lợi đến khu đất canh tác thuộc trách nhiệm các tổ chức, cá nhân sử dụng sản phẩm, dịch vụ thủy lợi.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm quy định cụ thể giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi giai đoạn 2018-2020 trên địa bàn tỉnh.

2. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai khóa XI, kỳ họp thứ 7 thông qua ngày tháng năm 2018, có hiệu lực thi hành từ ngày tháng năm 2018./.

Nơi nhận:

- UB Thường vụ Quốc hội;
- Thủ tướng Chính phủ;
- VP Quốc hội, VP Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản-Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- UBND tỉnh;
- UBNDTTQVN tỉnh;
- Các VP: Tỉnh ủy, HĐND, Đoàn ĐBQH, UBND tỉnh (đăng công báo);
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các Sở: Tư pháp, Tài chính, TN và MT;
- HĐND, UBND các huyện, TX, TP;
- Báo Gia Lai, Đài PT và TH tỉnh;
- CV Phòng TH;
- Lưu: VT-TH.

CHỦ TỊCH

Dương Văn Trang



Người ký: Lê Thị Ngọc Lam
Email: lamln.stp@gialai.gov.vn
Cơ quan: Sở Tư pháp, Tỉnh Gia Lai
Thời gian ký: 07.11.2018 15:40:17
+07:00

UBND TỈNH GIA LAI
SỞ TƯ PHÁP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1207/STP-XD&KTVB

Gia Lai, ngày 07 tháng 11 năm 2018

V/v thẩm định dự thảo Nghị quyết quy định giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi giai đoạn 2018-2020 trên địa bàn tỉnh Gia Lai

Kính gửi: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Ngày 06/11/2018, Sở Tư pháp nhận được Văn bản số 2138/SNNPTNT-CCTL của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc đề nghị thẩm định dự thảo Nghị quyết về việc thông qua giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi giai đoạn 2018-2020 trên địa bàn tỉnh Gia Lai (*sau đây gọi là dự thảo văn bản*). Sau khi nghiên cứu dự thảo văn bản và đối chiếu với quy định pháp luật liên quan, Sở Tư pháp có ý kiến như sau:

I. Về đối tượng áp dụng và phạm vi điều chỉnh của dự thảo văn bản

Thông nhất về đối tượng áp dụng và phạm vi điều chỉnh của dự thảo văn bản.

II. Tính hợp hiến, hợp pháp và tính thống nhất của dự thảo văn bản với hệ thống pháp luật

1. Về thẩm quyền ban hành văn bản

Căn cứ Điều 19 Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Điều 27 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015; Điểm a khoản 2 Điều 35 Luật Thủy lợi năm 2017, Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết về việc thông qua giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi giai đoạn 2018-2020 trên địa bàn tỉnh Gia Lai là đúng thẩm quyền.

2. Đối với dự thảo văn bản

a) Tại phần căn cứ ban hành, đề nghị cơ quan soạn thảo bỏ các căn cứ “*Nghị định số 177/2013/NĐ-CP...*”, “*Nghị định số 149/2016/NĐ-CP...*” để phù hợp với khoản 1 Điều 61 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

b) Tại khoản 1 Điều 2, đề nghị sửa điểm “*d*” thành khoản “*2*” và sửa điểm “*e*” thành khoản “*3*” cho phù hợp. Theo đó, tại điểm *d* (đã được sửa thành khoản 2) sửa từ “*nêu trên*” thành “*quy định tại khoản 1 Điều này*” để đảm bảo tính rõ nghĩa và chính xác của quy định.

III. Về thể thức và kỹ thuật soạn thảo văn bản

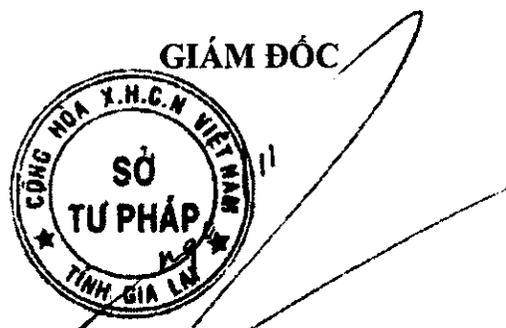
Đề nghị cơ quan soạn thảo đối chiếu mẫu số 16 - phụ lục I kèm theo Nghị định số 34/2016/NĐ-CP và áp dụng các quy định khác tại Nghị định số 34/2016/NĐ-CP để soạn

thảo văn bản cho phù hợp với quy định. Đồng thời, rà soát chỉnh sửa các lỗi chính tả trong văn bản để đảm bảo tính chính xác của văn bản.

Trên đây là ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp đối với dự thảo văn bản, đề nghị cơ quan soạn thảo hoàn chỉnh hồ sơ, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành theo quy định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, XD&KTVB.



Lê Thị Ngọc Lam

BIÊN BẢN
Thẩm định đề án giao đất giao rừng tỉnh Gia Lai

Thực hiện công văn số 1663/UBND-NL ngày 01/8/2018 của UBND tỉnh về việc triển khai thực hiện các kiến nghị sau giám sát của HĐND tỉnh Gia Lai năm 2016,2017. Công văn số 2099/UBND-NL ngày 21/9/2018 của UBND tỉnh về việc hoàn thiện Đề án Giao đất, giao rừng tỉnh Gia Lai

Hôm nay, vào lúc 8 giờ 00 phút ngày 24 tháng 9 năm 2018, Sở Nông nghiệp và PTNT chủ trì phối hợp với các sở, ngành có liên quan của tỉnh tổ chức thẩm định đề án giao đất giao rừng tỉnh Gia Lai với những nội dung sau:

I. THÀNH PHẦN THAM GIA:

1. Đại diện Sở Nông nghiệp & PTNT:

- Ông Nguyễn Nhĩ Chức vụ: Phó Giám đốc
- Ông Nguyễn Duy Lâm Chức vụ: Phó Chi cục trưởng Chi cục Kiểm lâm.
- Bà Nguyễn Thị Kim Hương Chức vụ: TP. QLVR&BTNN - Chi cục Kiểm lâm.
- Bà Nguyễn Thị Kiều Chức vụ: Kiểm lâm viên - Chi cục Kiểm lâm.
- Ông Nguyễn Hải Phong Chức vụ: Phòng TC-KH Sở.

2. Đại diện Sở Tài chính:

- Ông Ngô Văn Thiêng Chức vụ: Phó TP. Tài chính doanh nghiệp

3. Đại diện Sở Kế hoạch-Đầu tư:

- Bà Phạm Thị Hiếu Chức vụ: Phó trưởng phòng kinh tế ngành

4. Đại diện Sở Tài nguyên và Môi trường:

- Ông Nguyễn Tuấn Hải Chức vụ: Chuyên viên phòng Quy hoạch đo đạc

5. Đại diện Phân viện Điều tra Quy hoạch rừng Nam Trung Bộ và Tây Nguyên (đơn vị Tư vấn xây dựng Đề án Giao đất, giao rừng):

- Ông Phạm Minh Phúc Chức vụ: Cán bộ kỹ thuật

II. CHỦ TRÌ: Ông Nguyễn Nhĩ - Phó Giám đốc Sở Nông nghiệp & PTNT.

III. THƯ KÝ: Bà Nguyễn Thị Kiều - Kiểm lâm viên - Chi cục Kiểm lâm.

IV. NỘI DUNG

1. Ông Nguyễn Nhĩ: Nêu lý do, yêu cầu và mục đích của cuộc họp.
2. Ông Phạm Minh Phúc (Đơn vị Tư vấn) Trình bày Dự thảo Đề án giao đất, giao rừng tỉnh Gia Lai.
3. Sau khi rà soát các văn bản chủ trương của Tỉnh ủy, UBND tỉnh: Kết luận số 59-KL/TU ngày 30/8/2016 của Tỉnh ủy Gia Lai tại Hội nghị chuyên đề về công tác quản lý và phát triển rừng trên địa bàn tỉnh; Chương trình số 38-CTr/TU ngày 29/3/2017 của tỉnh ủy Gia Lai thực hiện Chỉ thị số 13-CT/TW ngày 12/01/2017 của Ban bí thư về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng; Kế hoạch số 5113/KH-UBND ngày 04/11/2016 của UBND tỉnh về việc triển khai thực hiện chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ về các giải pháp khôi phục rừng bền vững vùng Tây Nguyên nhằm

ứng phó với biến đổi khí hậu giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn tỉnh Gia Lai, Văn bản số 1663/UBND-NL ngày 01/8/2018; Công văn số 2099/UBND-NL ngày 21/9/2018 của UBND tỉnh về việc hoàn thiện Đề án Giao đất, giao rừng tỉnh Gia Lai và các định mức có liên quan; các thành viên thống nhất thẩm định đề án giao đất giao rừng tỉnh Gia Lai với các nội dung như sau:

3.1. Tên gọi, phạm vi thực hiện

- Tên gọi: Đề án giao đất, giao rừng tỉnh Gia Lai giai đoạn 2017-2023.
- Phạm vi: 17 huyện, thành phố, thị xã.

3.2. Mục tiêu của Đề án:

- Giao toàn bộ diện tích đất lâm nghiệp chưa có chủ thực sự (hiện do UBND xã quản lý) cho các đối tượng sử dụng để đất lâm nghiệp có chủ thể thực sự.

- Giao rừng phải gắn với giao đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- Giao đất lâm nghiệp cho các đối tượng có nhu cầu để quản lý sử dụng, kinh doanh lâu dài vào mục đích lâm nghiệp; người dân, cộng đồng, tổ chức sẽ là chủ thực sự trên mảnh đất lâm nghiệp được giao; nhằm bảo vệ và khai thác có hiệu quả tiềm năng rừng đất lâm nghiệp của tỉnh; tạo động lực khuyến khích các thành phần tham gia bảo vệ và đầu tư phát triển rừng.

- Đảm bảo hài hoà giữa lợi ích của Nhà nước với lợi ích của người được giao đất lâm nghiệp; thực hiện nguyên tắc giao đất lâm nghiệp theo đúng quy định của Nhà nước, trên cơ sở tự nguyện, thỏa thuận, không làm mất vốn rừng của Nhà nước.

- Đảm bảo thu nhập ổn định từ rừng, phần đầu kinh tế lâm nghiệp trở thành nguồn thu chủ yếu cho các hộ nông dân miền núi, góp phần xóa đói giảm nghèo, ổn định chính trị - xã hội, an ninh biên giới và bảo vệ môi trường sinh thái. Phần đầu đến năm 2022 cơ bản hoàn thành công tác giao đất lâm nghiệp và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng, tổ chức.

3.3. Thời gian thực hiện đề án: Từ năm 2017 đến năm 2023. Trong đó:

- Năm 2017: Xây dựng đề án cấp tỉnh.
- Năm 2018: Trình phê duyệt đề án cấp tỉnh.
- Năm 2019: Xây dựng đề án cấp huyện, thực hiện triển khai thí điểm.
- Từ năm 2020 – 2023 triển khai đại trà trên toàn tỉnh.

3.4. Diện tích giao theo đề án:

208.458,87 ha; trong đó:

- + Giao cho hộ gia đình, cá nhân: 74.340,94 ha;
- + Giao cho cộng đồng dân cư thôn: 125.056,91 ha;
- + Giao cho tổ chức: 9.061,02 ha.

3.5. Giải pháp chủ yếu của đề án:

- Giải pháp về tổ chức quản lý.
- Giải pháp về chính sách giao đất, giao rừng.
- Giải pháp về tuyên truyền phổ biến.
- Giải pháp về đào tạo, tập huấn chuyên môn nghiệp vụ
- Giải pháp về tài chính.
- Giải pháp về ứng dụng khoa học, công nghệ

3.6. Tổng vốn đầu tư: 51.244 triệu đồng.

Trong đó:

TT	Hạng mục	Thành tiền (triệu đồng)
	Tổng vốn đầu tư	51.244,0
I	Chi phí giao rừng	34.083,1
1	Chuẩn bị	3.487,5
2	Đánh giá tài nguyên	15.645,7
3	Đo đạc địa chính	
4	Đăng giấy GCNQSDĐ	
5	Xây dựng phương án giao rừng	12.134,2
6	Chi phí quản lý	2.815,7
II	Chi phí vận chuyển	731,2
III	Chi phí vật tư, văn phòng phẩm	4.371,2
IV	Dự phòng chi 10%(I+II+III)	3.918,5
V	Chi phí xây dựng đề án	8.139,9
1	Cấp tỉnh	165,0
2	Cấp huyện	7.974,9

3.7. Nguồn vốn theo tiến độ thực hiện:

Tổng vốn đầu tư:	51.244,0 triệu đồng; trong đó
- Năm 2017:	165,0 triệu đồng;
- Năm 2018	Trình duyệt đề án
- Năm 2019:	8.522,2 triệu đồng;
- Năm 2020:	4.103,2 triệu đồng;
- Năm 2021:	5.252,5 triệu đồng;
- Năm 2022:	12.152,5 triệu đồng;
- Năm 2023:	21.048,5 triệu đồng.

3.8. Nguồn vốn đầu tư đề án: Nguồn vốn sự nghiệp ngân sách tỉnh.

Để thực hiện đề án giao đất, giao rừng của tỉnh, đề nghị UBND tỉnh bố trí từ nguồn vốn sự nghiệp ngân sách tỉnh.

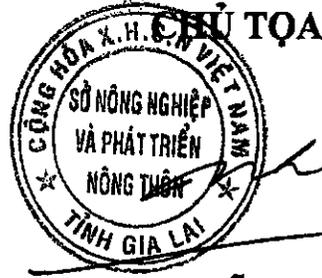
Kiến nghị: Đề án giao đất, giao rừng tỉnh Gia Lai giai đoạn 2017-2023 được xây dựng trong thời điểm Luật Bảo vệ Phát triển rừng đang được sửa đổi, có sự giao thời giữa Luật Bảo vệ Phát triển rừng cũ năm 2004 với Luật Bảo vệ Phát triển rừng mới sắp được ban hành, do đó Đề án sẽ có sự điều chỉnh sau khi Quyết định trên được ban hành.

Cuộc họp kết thúc lúc 11 giờ 00 phút cùng ngày, biên bản được thông qua các thành viên tham dự họp cùng nghe, thống nhất và ký tên./.

THƯ KÝ



Nguyễn Thị Kiều



Nguyễn Nhĩ

ĐD. SỞ TÀI CHÍNH

ĐD. SỞ KẾ HOẠCH &ĐT

ĐD. SỞ TÀI NGUYÊN & MT



Ngô Văn Thiêng



Phạm Thị Hiếu



Nguyễn Tuấn Hải

BIÊN BẢN

**Họp thống nhất đề xuất nguồn kinh phí thực hiện đề án giao đất giao rừng
tỉnh Gia Lai**

Thực hiện Công văn số 2099/UBND-NL ngày 21/9/2018 của UBND tỉnh về việc hoàn thiện Đề án Giao đất, giao rừng tỉnh Gia Lai, theo đó UBND tỉnh giao Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư đề xuất nguồn kinh phí thực hiện đề án giao đất giao rừng tỉnh Gia Lai để tiếp tục hoàn chỉnh Đề án trình HĐND tỉnh trong kỳ họp sắp đến.

Hôm nay, vào lúc 9 giờ 30 phút ngày 02 tháng 10 năm 2018, Sở Nông nghiệp và PTNT chủ trì phối hợp với Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư tổ chức họp với những nội dung sau:

I. THÀNH PHẦN THAM GIA:

1. Đại diện Sở Nông nghiệp & PTNT:

- Ông: Trương Phước Anh Chức vụ: Giám đốc
- Ông: Nguyễn Duy Lâm Chức vụ: Phó Chi cục trưởng Chi cục Kiểm lâm.
- Ông: Lê Quốc Tuấn Chức vụ: Trưởng Phòng TC-KH Sở.
- Bà: Nguyễn Thị Kim Hương Chức vụ: TP. QL BVR & BTTN - Chi cục Kiểm lâm.
- Bà: Nguyễn Thị Kiều Chức vụ: Kiểm lâm viên - Chi cục Kiểm lâm.

2. Đại diện Sở Tài chính:

- Ông: Nguyễn Dũng Chức vụ: Phó Giám đốc
- Ông: Nguyễn Tấn Đức Chức vụ: Phó Giám đốc

3. Đại diện Sở Kế hoạch-Đầu tư:

- Ông: Phạm Công Thành Chức vụ: Phó Giám đốc
- Ông: Nguyễn Quốc Khánh Chức vụ: Trưởng phòng kinh tế ngành

II. CHỦ TRÌ: Ông Trương Phước Anh - Giám đốc Sở Nông nghiệp & PTNT.

III. THƯ KÝ: Bà Nguyễn Thị Kiều – Kiểm lâm viên - Chi cục Kiểm lâm.

IV. NỘI DUNG

1. Ông Trương Phước Anh: Nêu lý do, yêu cầu và mục đích của cuộc họp.
2. Ông Nguyễn Duy Lâm Trình bày các cơ sở pháp lý có liên quan đến việc xây dựng và xác định nguồn vốn để thực hiện Đề án giao đất, giao rừng tỉnh Gia Lai.

3. Sau khi rà soát các văn bản chủ trương của Tỉnh ủy, UBND tỉnh: Kết luận số 59-KL/TU ngày 30/8/2016 của Tỉnh ủy Gia Lai tại Hội nghị chuyên đề về công tác quản lý và phát triển rừng trên địa bàn tỉnh; Chương trình số 38-CTr/TU ngày 29/3/2017 của tỉnh ủy Gia Lai thực hiện Chỉ thị số 13-CT/TW ngày 12/01/2017 của Ban bí thư về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng; Kế hoạch số 5113/KH-UBND ngày 04/11/2016 của UBND tỉnh về việc triển khai thực hiện chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ về các giải pháp khôi phục rừng bền vững vùng Tây Nguyên nhằm ứng phó với biến đổi khí hậu giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn tỉnh Gia Lai, Văn bản số 1663/UBND-NL ngày 01/8/2018; Công văn số 2099/UBND-NL ngày 21/9/2018 của UBND tỉnh về việc hoàn thiện Đề án Giao đất, giao rừng tỉnh Gia Lai, biên bản thẩm định của các sở ngành ngày 24/9/2018 và báo cáo đề án, các thành viên thống nhất như sau:

3.1. Diện tích giao theo đề án: 208.458,87 ha; (hộ gia đình, cá nhân: 74.340,94 ha; cộng đồng dân cư thôn: 125.056,91 ha; tổ chức: 9.061,02 ha.)

3.2. Tổng vốn đầu tư: 51.244 triệu đồng

(bằng chữ: Năm mươi một tỷ, hai trăm bốn mươi bốn triệu đồng)

Trong đó:

- Năm 2017: 165,0 triệu đồng (đã thực hiện theo QĐ số 266/QĐ-UBND ngày 5/4/2017 của UBND tỉnh).
- Năm 2018: Trình duyệt đề án
- Năm 2019: 8.522,2 triệu đồng;
- Năm 2020: 4.103,2 triệu đồng;
- Năm 2021: 5.252,5 triệu đồng;
- Năm 2022: 12.152,5 triệu đồng;
- Năm 2023: 21.048,5 triệu đồng.

3.3. Nguồn vốn đầu tư đề án: Nguồn vốn sự nghiệp ngân sách tỉnh.

Đề án giao đất, giao rừng tỉnh Gia Lai không thuộc phạm vi và đối tượng áp dụng thực hiện theo Quyết định số 38/2016/QĐ-TTg (việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Sở Tài nguyên – Môi trường thực hiện và đã không tính trong kinh phí của đề án) nên kinh phí giao đất, giao rừng không thuộc nguồn vốn đầu tư phát triển theo Quyết định số 38/2016/QĐ-TTg ngày 14/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ.

Do đó, để thực hiện chủ trương của Tỉnh ủy về giao đất, giao rừng của tỉnh, đề nghị UBND tỉnh bố trí từ nguồn vốn sự nghiệp ngân sách tỉnh.

Ý kiến Sở Tài chính: Sở Nông nghiệp chịu trách nhiệm kiểm tra việc giao đất giao rừng đúng đối tượng, định mức, đúng chính sách, chế độ nhà nước quy định, không để lãng phí, thất thoát ngân sách nhà nước. Hàng năm lập dự toán chi tiết gửi Sở Tài chính để báo cáo UBND tỉnh, trình HĐND tỉnh xem xét quyết định, đồng thời phải quyết toán số đã thực hiện năm trước, hướng dẫn đơn vị sử dụng ngân sách đúng chế độ nhà nước quy định và phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của số liệu báo cáo.

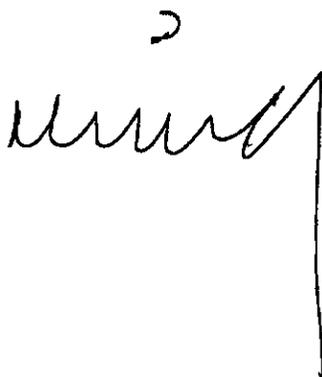
Cuộc họp kết thúc lúc 11 giờ 00 phút cùng ngày, biên bản được thông qua các thành viên tham dự họp cùng nghe, thống nhất và ký tên./.

THƯ KÝ



Nguyễn Thị Kiều

SỞ TÀI CHÍNH



CHỦ TRÌ



Trương Phước Anh

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐT



Số: 1050a/QĐ-BTC

Hà Nội, ngày 30 tháng 6 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

Về giá tối đa sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi
giai đoạn 2018 - 2020

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

BỘ TÀI CHÍNH	
Số:	96/4
Ngày:	30/6/2018
Chuyên:	

Căn cứ Luật phí và Lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015;

Căn cứ Luật Giá số 11/2012/QH13 ngày 20/6/2012;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25/6/2015;

Căn cứ Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 ngày 19/6/2017;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11/11/2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;

Căn cứ Nghị định số 87/2017/NĐ-CP ngày 26/7/2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị định số 130/2013/NĐ-CP ngày 16/10/2013 của Chính phủ về sản xuất và cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích;

Căn cứ Nghị định số 96/2018/NĐ-CP ngày 30/6/2018 của Chính phủ quy định chi tiết về giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý giá,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giá tối đa sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi giai đoạn 2018-2020 trong thời kỳ ổn định ngân sách nhà nước giai đoạn 2017-2020 như sau:

1. Biểu giá tối đa sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi đối với đất trồng lúa:

TT	Vùng và biện pháp công trình	Giá tối đa (1.000 đồng/ha/vụ)
1	Miền núi cả nước	
	- Tưới tiêu bằng động lực	1.811

TT	Vùng và biện pháp công trình	Giá tối đa (1.000 đồng/ha/vụ)
	- Tưới tiêu bằng trọng lực	1.267
	- Tưới tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực hỗ trợ	1.539
2	Đồng bằng sông Hồng	
	- Tưới tiêu bằng động lực	1.646
	- Tưới tiêu bằng trọng lực	1.152
	- Tưới tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực hỗ trợ	1.399
3	Trung du Bắc Bộ và Bắc khu IV	
	- Tưới tiêu bằng động lực	1.433
	- Tưới tiêu bằng trọng lực	1.003
	- Tưới tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực hỗ trợ	1.218
4	Nam khu IV và Duyên hải miền Trung	
	- Tưới tiêu bằng động lực	1.409
	- Tưới tiêu bằng trọng lực	986
	- Tưới tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực hỗ trợ	1.197
5	Tây Nguyên	
	- Tưới tiêu bằng động lực	1.629
	- Tưới tiêu bằng trọng lực	1.140
	- Tưới tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực hỗ trợ	1.385
6	Đông Nam Bộ	
	- Tưới tiêu bằng động lực	1.329
	- Tưới tiêu bằng trọng lực	930
	- Tưới tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực hỗ trợ	1.130
7	Đồng bằng sông Cửu Long	
	- Tưới tiêu bằng động lực	1.055
	- Tưới tiêu bằng trọng lực	732
	- Tưới tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực hỗ trợ	824

a) Trường hợp tưới, tiêu chủ động một phần thì mức giá tối đa bằng 60% mức giá tại Biểu trên.

b) Trường hợp chỉ tạo nguồn tưới, tiêu bằng trọng lực thì mức giá tối đa bằng 40% mức giá tại Biểu trên.

c) Trường hợp chỉ tạo nguồn tưới, tiêu bằng động lực thì mức giá tối đa bằng 50% mức giá tại Biểu trên.

d) Trường hợp lợi dụng thủy triều để tưới, tiêu thì mức giá tối đa bằng 70% mức giá tưới, tiêu bằng trọng lực quy định tại Biểu trên.

đ) Trường hợp phải tạo nguồn từ bậc 2 trở lên đối với các công trình được xây dựng theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt, mức giá tối đa được tính tăng thêm 20% so với mức giá tại Biểu trên.

e) Trường hợp phải tách riêng mức giá cho tưới, tiêu trên cùng một diện tích thì mức giá tối đa cho tưới được tính bằng 70%, cho tiêu được tính bằng 30% mức giá quy định tại Biểu trên.

2. Mức giá tối đa đối với diện tích trồng mạ, rau, màu, cây công nghiệp ngắn ngày kể cả cây vụ đông được tính bằng 40% mức giá tối đa đối với đất trồng lúa.

3. Mức giá tối đa áp dụng đối với sản xuất muối được tính bằng 2% giá trị muối thành phẩm.

4. Mức giá tối đa đối với cấp nước để chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản và cấp nước tưới cho cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa và cây dược liệu được tính theo Biểu sau:

TT	Các đối tượng dùng nước	Đơn vị	Mức giá tối đa theo các biện pháp công trình	
			Bơm	Hồ đập, kênh cống
1	Cấp nước cho chăn nuôi	đồng/m ³	1.320	900
2	Cấp nước để nuôi trồng thủy sản	đồng/m ³	840	600
		đồng/m ² mặt thoáng/năm	250	
3	Cấp nước tưới các cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa và cây dược liệu	đồng/m ³	1.020	840

a) Trường hợp cấp nước để nuôi trồng thủy sản lợi dụng thủy triều được tính bằng 50% mức giá tối đa quy định tại Biểu mức giá tối đa đối với cấp nước nêu trên.

b) Trường hợp cấp nước tưới cho cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa, cây dược liệu nếu không tính được theo mét khối (m³) thì tính theo diện tích (ha), mức giá tối đa bằng 80% mức giá tối đa sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi đối với đất trồng lúa cho một năm theo quy định.

5. Tiêu, thoát nước khu vực nông thôn và đô thị trừ vùng nội thị mức giá tối đa bằng 5% mức giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi của tưới đối với đất trồng lúa/vụ.

Điều 2. Giá tối đa sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi quy định tại Quyết định này là giá không có thuế giá trị gia tăng.

Điều 3. Căn cứ mức giá tối đa quy định tại Điều 1 Quyết định này, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quyết định giá cụ thể sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi thuộc thẩm quyền quản lý, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quyết định giá cụ thể sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi thuộc thẩm quyền quản lý sau khi được Hội đồng nhân dân cùng cấp thông qua theo quy định hiện hành nhưng không được vượt quá mức giá tối đa sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi do Bộ Tài chính quy định tại Điều 1 Quyết định này.

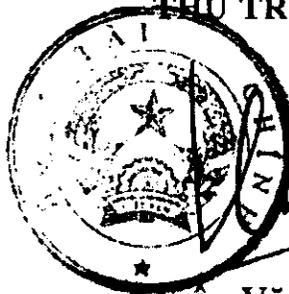
Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2018.

Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc đề nghị phản ánh về Bộ Tài chính để giải quyết kịp thời. /.

Nơi nhận:

- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Sở NN&PTNT, Sở Tài chính các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Cục TCDN, Vụ NSNN;
- Lưu: VT, Cục QLGS.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Trần Văn Hiếu